

LƯƠNG NINH (Chủ biên) - ĐÌNH NGỌC BẢO
ĐẶNG QUANG MINH - NGUYỄN GIA PHU - NGHIÊM ĐÌNH VỸ

Lịch sử thế giới cô đại



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LƯƠNG NINH (Chủ biên) - ĐÌNH NGỌC BẢO
TẠNG QUANG MINH - NGUYỄN GIA PHU - NGHIÊM ĐÌNH VY

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

(Tái bản lần thứ mười sáu)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Lịch sử cổ đại nếu nghiêm ngặt theo quan niệm hình thái kinh tế - xã hội, ắt là không bao gồm chế độ công xã nguyên thủy. Nhưng là một tài liệu tham khảo bên cạnh các giáo trình đại học, lịch sử cổ đại trước khi giới thiệu "đúng cổ đại", còn có nhiệm vụ giới thiệu cả một thời gian dài lịch sử loài người, từ khi xuất hiện con người trên Trái Đất, đến tổ chức xã hội đầu tiên của loài người là thị tộc, bộ lạc, đến hết thời cổ đại.

Nhưng khái niệm cổ đại có nghĩa như thế nào, bắt đầu và kết thúc vào lúc nào, lại là vấn đề hoàn toàn không đơn giản.

Một quan niệm rất phổ biến cho đến nay là khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã thì "Chế độ nô lệ là hình thức bóc lột đầu tiên mà chỉ riêng thế giới cổ đại mới có" (Ph.Englen - "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước". NXB Sự thật, H. 1961, tr. 268). Cũng trong tác phẩm này, Ph.Englen trình bày sự chuyển từ "xã hội dã man" lên chế độ xã hội có giai cấp, nhà nước ở Hi Lạp và Rôma. Nhưng Hi Lạp và Rôma từng bước vượt qua hình thức bóc lột nô lệ sơ khai mà rất nhiều dân tộc có trải qua, để phát triển chế độ chiếm nô thực thụ.

Trong khi đó, nhiều dân tộc đã trải qua một thời kì rất dài của xã hội có giai cấp và nhà nước sớm hơn Hi Lạp và Rôma đến 2000 năm mà vẫn không được biết đến chế độ chiếm nô.

Về lịch sử các quốc gia được gọi là cổ đại phương Đông (theo cách gọi của người Hi Lạp, Rôma), cũng có hai quan niệm khác nhau. Một số người cho đây vẫn là chế độ chiếm nô (hiểu theo mô hình Hi Lạp, Rôma), tuy có một số điểm riêng biệt. Những người khác thì cho hoàn toàn không thể coi là chế độ chiếm nô, vì sự dị biệt giữa các quốc gia này với chế độ chiếm nô lớn hơn nhiều sự tương đồng. Như vậy, sự phát triển của lịch sử mang tính chất đa dạng và phức tạp.

Trước tình hình đó, chúng tôi phải lựa chọn phương pháp là cố gắng trình bày lịch sử của mỗi nước đúng như nó có từ khi bắt đầu xuất hiện nhà nước, với những nét lớn của sự phát triển kinh tế, xã hội, chính trị và những thành tựu văn hoá nổi bật theo những tài liệu đáng tin cậy và theo nhận thức của chúng tôi mà tạm gác lại việc bàn về các quan điểm nói trên.

Vì khó xác định đặc trưng của xã hội cổ đại phương Đông (Lưỡng Hà, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc v.v...), nên cũng khó xác định vào thời điểm nào các quốc gia này kết thúc lịch sử cổ đại của mình để chuyển sang thời kì gọi là Trung đại.

Chúng tôi lại phải lựa chọn một biện pháp "linh hoạt" mà thực tế là một ước lệ : những sự kiện đánh dấu sự chuyển biến quan trọng của mỗi quốc gia và

đại để cũng không cách xa lắm mốc chuyển biến của các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải, tức là những thế kỉ cuối trước Công nguyên và những thế kỉ đầu Công nguyên. Thời cổ đại ở Lương Hà và Ai Cập kết thúc khi bị rơi vào vòng ảnh hưởng và lệ thuộc trực tiếp Hi Lạp và Rôma (khoảng tiếp giáp trước và đầu Công nguyên).

Ấn Độ thì dừng ở thế kỉ III. Đầu thế kỉ IV, Vương triều Gupta được thiết lập gắn với sự hình thành, phát triển văn hoá truyền thống Ấn Độ ; Trung Quốc thì dừng với sự kiện nhà Tần thống nhất Trung Nguyên (năm 221 TCN) và có thể mở ra từ đây những chuyển biến quan trọng của lịch sử Trung Quốc. Còn Hi Lạp và Rôma thì sự phát triển và suy vong của nó đã rõ ràng, trở thành "cổ điển" và đã tạo nên bước ngoặt của lịch sử châu Âu.

Toàn bộ thời cổ đại và cả thời Trung đại tiếp theo, đều nằm trong tiến trình của nền văn minh đầu tiên của lịch sử thế giới - nền văn minh nông nghiệp. Hi Lạp và Rôma dù rất phát triển nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ, rất phát triển công thương nghiệp, nhưng toàn bộ nền kinh tế đó vẫn phải dựa trên chế độ chiếm nô, chế độ bóc lột nô lệ thực thụ, phải dựa trên nền kinh tế nông nghiệp của phương Đông mà rất ít tác động lại đến sự thay đổi phương thức và điều kiện sản xuất nông nghiệp.

Như thế, quan niệm về sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội không đối lập với quan niệm về tiến trình của các nền văn minh. Vấn đề là phải xem xét mỗi hình thái kinh tế - xã hội trong quan hệ chặt chẽ giữa nền sản xuất với cấu trúc xã hội và tổ chức chính trị, phải coi sự phát triển sản xuất là thước đo của trình độ phát triển xã hội, chứ không phải dựa vào một số dấu hiệu bề ngoài.

Các quốc gia cổ đại cũng được trình bày theo quan niệm đó. Chúng tôi coi trọng việc giới thiệu các nền văn hoá cổ đại của mỗi quốc gia như là điểm khởi đầu của văn hoá dân tộc đó, một bộ phận của văn minh nhân loại, trong đó, Hi Lạp và Rôma là kiểu mẫu của văn minh cổ đại, những bài học kinh nghiệm đầu tiên của loài người trong toàn bộ lịch sử của mình. Một số bộ luật cổ đại được giới thiệu trong Phụ lục với tính cách là tư liệu văn hoá và là điều kiện hỗ trợ phương pháp nghiên cứu của sinh viên.

Chúng tôi trân trọng đón chờ những nhận xét chỉ bảo của các bạn đọc và đồng nghiệp.

Thay mặt những người biên soạn
Giáo sư LƯƠNG NINH

CHƯƠNG I

XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Chế độ công xã nguyên thủy là giai đoạn đầu tiên và dài nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, từ khi có con người xuất hiện trên Trái Đất cho tới khi xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp và xuất hiện nhà nước. Nguyên nhân của tình trạng "trì trệ" đó là do sự phát triển hết sức thấp kém và chậm chạp của điều kiện lao động kiếm sống của con người. Gần như trong suốt quá trình phát triển của chế độ công xã nguyên thủy, nguyên liệu chủ yếu để chế tạo công cụ lao động là đá, một thứ nguyên liệu vừa cứng vừa giòn, mà từ đó con người chỉ có thể chế tạo được những công cụ thô sơ nhất và muốn hoàn thiện nó cũng gặp rất nhiều khó khăn. Ngay đến những thói quen lao động cũng còn hết sức lạc hậu. Từ kĩ thuật ghè đẽo tiến tới kĩ thuật mài đá đòi hỏi sự tích lũy kinh nghiệm hàng vạn năm.

Do trình độ kĩ thuật còn thấp kém, người nguyên thủy phải hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên. Hoàn cảnh đó đã bắt buộc họ phải liên kết với nhau trong lao động tập thể và trong đấu tranh sinh tồn. Cũng vì thế, trong xã hội nguyên thủy không có chiếm hữu tư nhân, không có người bóc lột và không có bộ máy chính quyền dưới bất cứ hình thức nào. Đó là một xã hội chưa có giai cấp, chưa có nhà nước nên được gọi là chế độ công xã nguyên thủy.

I - NGUỒN SỬ LIỆU VÀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

1. Các nguồn sử liệu của lịch sử xã hội nguyên thủy

Xã hội nguyên thủy là giai đoạn lịch sử chưa có chữ viết. Vì vậy để nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy, nguồn sử liệu thành văn giữ một vị trí không lớn so với các nguồn sử liệu khác. Mặc dù vậy, các nguồn sử liệu của giai đoạn này cũng vô cùng phong phú, đa dạng.

Nguồn sử liệu vật chất hay còn gọi là các tài liệu khảo cổ có một ý nghĩa đặc biệt trong việc nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy. Đó là những công cụ lao động, đồ trang sức, đồ gốm, những di tích nhà cửa, công trình kiến trúc v.v., tóm lại là tất cả những di tích của đời sống văn hoá vật chất của xã hội đã qua.

Khi nghiên cứu trình độ phát triển văn hoá vật chất của một xã hội nào đó, chúng ta có thể khôi phục những nét cơ bản của đời sống kinh tế - xã hội và đời

khi có thể toàn bộ xã hội ấy. Nghiên cứu sự thay đổi cấu trúc nhà ở có thể cho thấy quá trình tiến triển của tổ chức xã hội loài người thời nguyên thủy - từ chỗ phải sống trong hang động ở thời bấy người nguyên thủy, con người đã biết xây dựng những ngôi "nhà chung" rộng lớn cho cả thị tộc, rồi những ngôi nhà chung đó lại dần dần được thay thế bằng những ngôi nhà riêng, nhỏ hơn của mỗi gia đình phụ hệ. Đến khi những khu "làng cổ" đã được bảo vệ bằng hào sâu, tường cao và trở thành những "pháo đài" cổ thì cũng là lúc báo hiệu xã hội đã phân chia thành giai cấp và nhà nước đã ra đời.

Mộ táng cổ cũng là một nguồn sử liệu quan trọng. Số lượng, chất lượng đồ tùy táng cũng như kiểu kiến trúc mộ táng, cách chôn người chết và đồ tùy táng v.v... không những cho ta biết địa vị xã hội của chủ nhân ngôi mộ mà còn cho khả năng tìm hiểu vấn đề hình thái ý thức, tôn giáo, tín ngưỡng của người xưa.

Nói tóm lại, việc nghiên cứu văn hoá khảo cổ cho phép khôi phục lại phần nào lịch sử phát triển của các tộc người ở thời kì chưa có chữ viết.

Dân tộc học là một ngành của khoa học lịch sử, chuyên nghiên cứu về những đặc điểm văn hoá và phong tục, tập quán của các dân tộc. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng trong số những nét đặc trưng cơ bản của đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá tinh thần của nhiều dân tộc, nhất là những dân tộc gần đây còn sống trong tình trạng bộ lạc, có rất nhiều phong tục, tập quán từ quá khứ xa xưa còn được lưu giữ lại. Nhờ có các tài liệu dân tộc học, các nhà khảo cổ mới hiểu được một cách cặn kẽ những hiện vật "câm" mà họ tìm thấy trong các cuộc khai quật khảo cổ, trước kia được sử dụng như thế nào. Những tàn dư của quá khứ còn được lưu giữ lại khá rõ nét trong các nghi lễ, hội hè, ma chay, trong trang phục quần áo, đồ trang sức, cấu trúc nhà cửa và cả trong những truyện cổ tích, truyện dân gian, ca dao tục ngữ v.v... Những tàn dư đó sẽ giúp ta hình dung lại phần nào đời sống vật chất và tinh thần của con người trong quá khứ.

Các tài liệu ngôn ngữ cũng là một nguồn sử liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy. Ngôn ngữ của mỗi dân tộc bao giờ cũng được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội và vì thế, khi nghiên cứu quá trình phát triển của ngôn ngữ ta có thể tìm ra hình bóng của một xã hội đã qua. Tên gọi các địa danh, các vật dụng v.v... có thể gợi cho ta biết được phần nào đời sống vật chất của quá khứ; sự tương đồng ngôn ngữ có thể cho biết về sự giao lưu văn hoá giữa các tộc người.

Đối với việc nghiên cứu nguồn gốc loài người cũng như quá trình hình thành của các bộ tộc thì các tài liệu nhân chủng học lại có một vị trí đặc biệt. Những di cốt hoá thạch không những giúp ta hiểu được các giai đoạn của quá trình tiến hoá từ vượn thành người mà còn cho phép xét đoán về khả năng tư duy

và phát âm của người thượng cổ và qua đó có thể xét đoán về những vấn đề có liên quan đến sự hình thành xã hội loài người.

Những thành tựu của các ngành địa lí, cổ sinh vật học, v.v... giúp cho việc nghiên cứu lại cảnh quan thiên nhiên, trong đó con người thời nguyên thủy đã sinh sống.

Như thế, nguồn sử liệu về lịch sử xã hội nguyên thủy thật phong phú và đa dạng. Mỗi loại sử liệu lại có những nét đặc thù. Chỉ khi nào nghiên cứu tất cả các nguồn sử liệu ấy một cách tổng hợp mới giúp ta tái dựng lại một phần đời sống vật chất và tinh thần của xã hội nguyên thủy.

2. Sơ lược về quá trình nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy

Lịch sử xã hội nguyên thủy là một ngành tương đối "trẻ" của khoa học lịch sử; nó mới chỉ xuất hiện từ nửa sau thế kỉ XIX. Nhưng sự quan tâm tới bước đi đầu tiên của lịch sử nhân loại đã xuất hiện từ rất xa xưa. Các tài liệu dân tộc học đã cho thấy ở hầu hết các dân tộc trên thế giới đều có những câu chuyện truyền miệng, truyện cổ tích về nguồn gốc vũ trụ, nguồn gốc loài người, về sự hình thành các tộc người. Cùng với sự xuất hiện xã hội có giai cấp, trong dân gian lại xuất hiện những truyện truyền miệng về một "quá khứ nửa người nửa thú" hay về một "thời đại đại đồng" khi mà con người sống không có của riêng, không biết đến sự thù địch và chiến tranh.

Các tác giả thời cổ đại là những người đầu tiên thực sự quan tâm tới một số vấn đề của xã hội nguyên thủy và đã để lại những tác phẩm có giá trị. Đó là các tác phẩm miêu tả đời sống của các bộ tộc người Xittơ, Xarmatơ của Hêrôđốt, các dân tộc vùng Tiểu Á của Kxênôphôn, vùng Nam Âu của Xtorabôn, các bộ tộc Giécman của Xêda, Taxít v.v... Một số nhà triết học cổ đại Hi Lạp còn có ý định khôi phục bức tranh toàn cảnh của xã hội nguyên thủy. Nhà triết học duy vật Đêmôcrít đã viết: "Người nguyên thủy sống rất man rợ và mông muội; họ ra đồng và đào bới; họ ăn các loại củ và rễ cây mọc tự nhiên và các loại hoa quả do ngẫu nhiên tìm được". Ông cũng khẳng định rằng "cuộc đấu tranh để sinh tồn đã dạy cho họ tất cả"⁽¹⁾.

Đến thời trung đại, mặc dù bị những tư tưởng thần bí tôn giáo và triết học kinh viện thống trị, những tri thức về lịch sử xã hội nguyên thủy vẫn tiếp tục được tích lũy. Các thương nhân, nhà du lịch châu Âu như Macô Pôlô khi sang

(1) Dẫn theo A.I. Persit, A.L.Mongait... "Lịch sử xã hội nguyên thủy". M. 1974, tr. 11 (Chữ Nga).

phương Đông đã chú ý đến những phong tục tập quán rất đặc thù của các dân tộc ở đây và họ đã ghi chép, miêu tả, để lại những tác phẩm mà sau này trở thành một trong những nguồn sử liệu quan trọng.

Sự tích lũy và mở rộng các tri thức dân tộc học được đặc biệt đẩy mạnh trong thời kì phát kiến địa lí và nhất là trong quá trình xâm lược và thống trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân châu Âu. Những ghi chép, miêu tả các phong tục, tập quán của các dân tộc Ấn Độ, Ôxtrâyliia, các đảo và quần đảo châu Đại Dương, của các bộ lạc người da đỏ châu Mỹ v.v... của các nhà hàng hải - du lịch và những nhà dân tộc học, là những nguồn tài liệu quý giá, vừa là "chất xúc tác", có tác dụng kích thích trí tò mò, thúc đẩy quá trình nghiên cứu đời sống nguyên thủy của các bộ lạc.

Trên cơ sở của các nguồn tài liệu đã được tích lũy, từ cuối thế kỉ XVIII, nhiều nhà nghiên cứu (như I.Forster, K.Thompson...) đã tiến hành tổng hợp tư liệu và khái quát các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy. Nhà bác học người Thụy Điển Xven Nilxơn lại chia lịch sử loài người làm 4 giai đoạn : mông muội, du mục, nông nghiệp và văn minh.

Từ nửa đầu thế kỉ XIX, bắt đầu những phát hiện quan trọng của khảo cổ học, nhất là những phát hiện về di cốt hoá thạch, mở ra một khả năng mới để nghiên cứu về nguồn gốc loài người. Một trường phái mới - trường phái tiến hoá bắt đầu xuất hiện. Người đặt cơ sở cho học thuyết tiến hoá này là nhà bác học người Pháp B.Lamac (1744 - 1829). Trong công trình "Nghiên cứu về cơ cấu của các cơ thể sống" xuất bản năm 1802, ông đã nêu lên ý tưởng về sự tiến hoá dần dần của các cơ thể sống từ đơn giản nhất đến con người. Quá trình đó là do cấu tạo cơ thể của chúng ngày càng trở nên phức tạp hơn. Mặc dù vậy, phải chờ tới Đacuyn (1809 - 1882) thì học thuyết tiến hoá mới được phát triển hoàn thiện. Trong các tác phẩm "Nguồn gốc các loài" (In năm 1859) và "Nguồn gốc loài người và sự chọn lọc giới tính" (In năm 1871), Đacuyn đã khẳng định nguồn gốc động vật của loài người và giải thích quá trình đó bằng quy luật chọn lọc tự nhiên. Quan điểm đó đã trở thành nền tảng cho học thuyết duy vật về nguồn gốc loài người.

Thuyết tiến hoá đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của khảo cổ học và nhân chủng học. Dựa trên cơ sở của thuyết tiến hoá, ngay từ cuối thế kỉ trước, nhiều nhà khoa học đã nêu ý kiến về sự tồn tại của dạng người vượn trung gian và ý kiến đó đã được chứng thực khi Đuyboa (Dubois) tìm thấy di cốt của người Pithécanthropus trên bờ sông Sôlô ở đảo Giava (Indônêxia) vào năm 1891.

